

Bản án số: 85/2020/HSST
Ngày: 26/9/2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Thanh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Bảy;

Ông Nguyễn Mạnh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:
Ông Dương Thế Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 84/2020/HSST ngày 04 tháng 9 năm 2020. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65 /2020/QĐXXST – HS ngày 09 tháng 9 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Đinh Quang Đ, sinh năm 1988, tại tỉnh Ninh Bình.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ1, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con Đinh Quang C và bà Nguyễn Thị T; bị cáo có vợ và 02 người con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền sự: Không.

Tiền án: 02.

Ngày 13/12/2007, bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ2 xử phạt 12 tháng tù về Tội trộm cắp tài sản (đã chấp hành xong hình phạt và án phí).

Ngày 26/7/2010, bị Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 02 năm tù về Tội trộm cắp tài sản (đã chấp hành xong hình phạt và án phí).

Ngày 18/8/2016, bị Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 03 năm tù về Tội trộm cắp tài sản (chấp hành xong hình phạt tù ngày 11/12/2018, nhưng chưa chấp hành xong án phí dân sự, hình sự, bồi thường dân sự)

Bị can bị bắt tạm giam từ ngày 07/4/2020 đến nay, (có mặt).

2. Nguyễn Văn P (Tên gọi khác: L), sinh năm 1985, tại B

Nơi cư trú: Ấp T, xã P, huyện B, tỉnh B; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 0/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị K; bị cáo có vợ và 02 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền sự: Không.

Tiền án: 02.

Ngày 04/12/2013, bị Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đ xử phạt 14 tháng tù về Tội trộm cắp tài sản (đã chấp hành xong hình phạt và án phí).

Ngày 07/11/2016, bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B xử phạt 09 tháng tù về Tội trộm cắp tài sản (đã chấp hành xong hình phạt và án phí).

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/4/2020 đến nay, (có mặt).

3. Nguyễn Thị P1, sinh năm 1993, tại tỉnh Bình Phước.

Nơi cư trú: Ấp T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị K; bị cáo có 01 người con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không, (có mặt).

- *Bị hại:*

1. Bùi Thị Huyền C, sinh năm 1978, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Vũ Thanh N, sinh năm 1979, (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Thống Nhất, xã Đ1, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Nông Thị T, sinh năm 1991, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Văn Thị H, sinh năm 1983, (có mặt).

Địa chỉ: T4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

5. Lê Văn K, sinh năm 1972, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện BG, tỉnh Bình Phước.

6. Nguyễn Công N, sinh năm 1990, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã PV, huyện BG, tỉnh Bình Phước.

7. Đàm Minh V, sinh năm 1984, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã BG, huyện BG, tỉnh Bình Phước.

8. Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1985, (có mặt).

Ấp T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Công T, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã PV, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Huỳnh Xuân Mộng T1, sinh năm 2002, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Điều B, sinh năm 1992, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã Đ1, huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Ngô Trọng B1, sinh năm 1986, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đăk Xuyên, xã Đ1, huyện B, tỉnh Bình Phước.

5. Nguyễn Văn T4, sinh năm 1972, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện B, tỉnh Bình Phước.

6. Lê Thị T5, sinh năm 1974, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện BG, tỉnh Bình Phước.

- *Người làm chứng:* Hoàng Văn Anh, sinh năm 1972, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện BG, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 06 giờ ngày 30/3/2020, Đinh Quang Đ rủ Nguyễn Văn P đi trộm cắp xe mô tô, thì P đồng ý. P điều khiển xe mô tô biển số 53Y5 – 60XX của Đ chở Đ đi từ huyện B đến thôn Cầu Sắt, xã Bù Gia Mập, huyện BG, tỉnh Bình Phước. Trên đường đi, Đ nhìn thấy xe mô tô biển số 93H1 – 292.XX của anh Đàm Minh V dựng trước hiên nhà, nên Đ nói P dừng xe, đứng ngoài đường canh giới, còn Đ đi bộ vào dùng đoạn phá khóa dắt xe ra đường, khởi động nổ máy điều khiển xe đi về hướng thôn 5, xã Đường 10, huyện B, tỉnh Bình Phước. Khi về đến nơi, Đ và P bàn bạc dùng xe mô tô biển số 93H1 – 292.XX làm phương tiện tiếp tục đi trộm cắp, còn xe mô tô biển số 53Y5 – 60XX đem đến nhà anh Nguyễn Văn T4 ở thôn Đắc Liên, xã Đắc Nhau, huyện B, tỉnh Bình Phước gửi. Sau đó, P điều khiển xe mô tô biển số 93H1 – 292.XX chở Đ ra hướng xã Minh Hưng. Khi cả hai đi đến Thôn A, xã B, Đ nhìn thấy xe mô tô biển số 93L1 – 436.XX của chị Bùi Thị Huyền C dựng trước nhà, nên Đ nói P dừng xe, đứng ngoài đường canh giới, còn Đ đi đến dùng đoạn phá khóa, khởi động nổ máy điều khiển xe vừa trộm cắp được cùng P đi đến huyện B bán cho một người đàn ông tên Ty (không rõ nhân thân lai lịch) được 27.000.000đ chia nhau tiêu xài (trong đó xe mô tô biển số 93H1 – 292.XX bán được 13.000.000 đồng, xe mô tô 93L1 – 436.XX bán được 14.000.000 đồng).

Khoảng 06 giờ ngày 31/3/2020, Đ gọi điện thoại rủ P tiếp tục đi trộm cắp. P điều khiển xe mô tô biển số 53Y5 – 60XX chở Đ đến khu vực thôn Đắc Lim, xã Đắc O, huyện BG, tỉnh Bình Phước. Đ nhìn thấy xe mô tô biển số 93H1 – 252.XX của anh Lê Văn K đang dựng trong sân chừa khóa vẫn cấm ở ổ khóa điện, nên Đ nói P dừng xe, đứng ngoài đường canh giới, còn Đ đi vào dắt xe ra ngoài đường, khởi động nổ máy điều khiển xe đến nhà anh Nguyễn Văn T4 gửi xe mô tô biển số 53Y5 – 60XX, rồi P tiếp tục dùng xe mô tô biển số 93H1 – 252.XX chở Đ đi đến thôn Đắc Úy, xã Đắc Nhau, huyện B. Đ nhìn thấy xe mô tô biển số 93L1 – 438.60 của chị Nông Thị T đang dựng trước nhà, nên Đ nói P dừng xe và đi vào dùng đoạn phá khóa, khởi động nổ máy điều khiển xe cùng Đ đi đến huyện B bán cho một người đàn ông tên Ty (không rõ nhân thân lý lịch) được 35.000.000 đồng chia nhau tiêu xài (trong đó xe mô tô biển số 93H1 – 252.XX bán được 14.000.000 đồng, xe mô tô biển số 93L1 – 438.60 bán được 21.000.000 đồng).

Khoảng 5 giờ ngày 01/4/2020, Đ nói và nhờ Nguyễn Thị P1 chở Đ và P đến nhà của anh Nguyễn Văn T4 lấy xe mô tô biển số 53Y5 – 60XX. Đồng thời trên đường đi nếu thấy có xe mô tô của ai sơ hở, không có người trông coi thì Đ cùng P sẽ trộm cắp, P1 và P nghe Đ nói vậy thì cả 02 đều đồng ý. Sau đó, P điều khiển xe mô tô biển số 93L1 – 147.XX của Đ chở Đ và P1 đi, trên đường đi khi cả ba đến khu vực thôn Thống Nhất, xã Đắc Nhau, thì Đ nhìn thấy xe mô tô biển số 93L1 – 436.XX của anh Vũ Thanh N đang dựng trước hiên nhà, nên Đ nói P dừng xe để P1 xuống xe đi bộ, còn Đ và P quay lại trộm cắp. P đứng ngoài canh giới, còn Đ đi vào dùng đoạn phá khóa, dắt xe ra ngoài đường khởi động nổ máy điều khiển xe vừa trộm cắp được cùng P đi về hướng xã Đắc Nhau. Trên đường đi Đ chở P1 đi đến ngã ba thôn Bù Ghe, xã Đắc Nhau bàn bạc với P đưa xe mô tô biển số 93L1 – 147.XX cho P1 điều khiển về huyện B trước, còn Đ và P sẽ dùng xe mô tô 93L1 –

436.XX đi sau, P1 đồng ý. Khi về đến huyện B, P liên hệ với một người đàn ông tên Ty (không rõ nhân thân lai lịch) bán xe mô tô 93L1 – 436.XX được 13.000.000 đồng chia nhau tiêu xài.

Khoảng 08 giờ ngày 06/4/2020, Đ gọi điện thoại rủ P tiếp tục đi trộm cắp. P điều khiển xe mô tô biển số 53Y5 – 60XX chở Đ đến khu vực Thôn A, xã PV, huyện BG, tỉnh Bình Phước. Trên đường đi, Đ thấy xe mô tô biển số 93H1 – 235.XX của anh Nguyễn Công N đang dừng trước hiên nhà, Đ nói P dừng xe, đứng ngoài cảnh giới, còn Đ đi vào dùng đoản phá khóa xe, khởi động nổ máy điều khiển xe vừa trộm cắp được cùng P về nhà của anh Nguyễn Văn T4 gửi xe mô tô biển số 53Y5 – 60XX. Sau đó, P điều khiển xe mô tô biển số 93H1 – 235.XX chở Đ đi đến T4, xã B, Đ nhìn thấy xe mô tô biển số 93L1 – 301.XX của anh Võ Văn Huỳnh đang dừng trước nhà, nên Đ nói P dừng xe và Đ đi vào dùng đoản phá khóa xe khởi động nổ máy, điều khiển xe vừa trộm cắp được cùng P đi về huyện B. P liên hệ với người đàn ông tên Ty (không rõ nhân thân lai lịch) bán 02 xe mô tô được 22.000.000 đồng chia nhau tiêu xài (trong đó xe mô tô biển số 93H1 – 235.XX bán được 16.000.000 đồng, xe mô tô biển số 93L1 – 301.XX bán được 6.000.000 đồng).

Tại các Kết luận định giá số 34 ngày 04/4/2020, số 39 ngày 06/4/2020, số 40 ngày 06/4/2020 và số 41 ngày 07/4/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện B, kết luận: Tại thời điểm xảy ra tội phạm xe mô tô biển số 93L1 – 438.60 có giá trị 49.500.000 đồng, xe mô tô biển số 93L1 – 301.XX có giá trị 19.550.000 đồng, xe mô tô biển số 93L1 – 436.XX có giá trị 32.400.000 đồng, xe mô tô biển số 93L1 – 436.XX có giá trị 20.000.000 đồng.

Tại các Kết luận định giá số 15 ngày 24/4/2020, số 18 ngày 04/5/2020 và số 23 ngày 26/5/2020, của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện BG, kết luận: Tại thời điểm xảy ra tội phạm xe mô tô biển số 93H1 – 292.XX có giá trị 20.500.000 đồng, xe mô tô biển số 93H1 – 252.XX có giá trị 15.000.000 đồng và xe mô tô biển số 93H1 – 235.XX có giá trị 35.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 191.950.000 đồng.

- Về vật chứng vụ án:

+ 01 bình xịt bằng kim loại có ghi chữ CS-GAS SILLIARDE

+ 02 con dấu, 02 thẻ Visa, 02 thẻ ATM, 02 giấy phép lái xe, 02 thẻ bảo hiểm y tế, 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 giấy đăng ký xe mô tô, 01 bóp (ví da). Cơ quan điều tra đã trả cho chủ sở hữu hợp pháp Vũ Thanh N.

+ 01 xe mô tô biển số 93L1 – 147.85, 01 Giấy đăng ký xe mô tô biển số 93L1 – 147.XX mang tên Điều B; 01 đôi dép màu đỏ, 01 áo sơ mi, 01 quần tây, 02 nón (mũ) bảo hiểm, 01 đoản, 03 mũi đoản, 02 áo khoác, 01 khẩu trang, 01 quần dài, 01 đôi găng tay; 01 túi, 01 bìa hồ sơ, 01 hóa đơn bán hàng, 01 hợp đồng mua bán xe máy, 01 giấy hẹn, 01 giấy chính sách bảo hành, 01 thẻ thông tin thanh toán, 02 giấy ủy nhiệm chi. Cơ quan điều tra đã chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, phục vụ cho việc truy tố xét xử.

+ Xe mô tô biển số 53Y5 – 60XX chưa xác minh được chủ sở hữu và tra cứu chưa có kết quả, nên Cơ quan điều tra tách ra xử lý sau.

+ Đối với các xe mô tô do các bị cáo trộm cắp đã bán cho người đàn ông tên Ty (không xác minh được nhân thân lai lịch) nên không thu hồi được.

+ Số tiền các bị can có được sau khi bán tài sản trộm cắp đã chia nhau tiêu xài hết nên không thu hồi được.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại Bùi Thị Huyền C, Nông Thị T, Văn Thị H, Lê Văn K, Nguyễn Công N, Đàm Minh V, Nguyễn Thị Ngọc H yêu cầu bị cáo bồi thường theo Kết luận định giá nhưng bị cáo chưa bồi thường.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 93L1 – 436.XX của anh Vũ Thành N bị cáo Nguyễn Thị P1 và vợ của bị cáo Nguyễn Văn P là chị Nguyễn Thị Ngọc H đã bồi thường số tiền 32.000.000 đồng anh Vũ Thành N đã nhận lại tiền và không có yêu cầu gì.

Tại Cáo trạng số 88/CT – VKS.BĐ ngày 03/9/2020, của Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố các bị cáo Đinh Quang Đ về Tội trộm cắp tài sản, quy định tại điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Nguyễn Văn P về Tội trộm cắp tài sản, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự và Nguyễn Thị P1 về Tội trộm cắp tài sản, quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

Tại phiên tòa Đ diện Viện kiểm sát khẳng định nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố. Về tội danh đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Đinh Quang Đ, Nguyễn Văn P và Nguyễn Thị P1 phạm Tội trộm cắp tài sản.

Về hình phạt, áp dụng điểm c, g khoản 2 Điều 173, điểm b, s Khoản 1, khoản 2, Điều 51, Điều 38, Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Đề nghị xử phạt bị cáo Đinh Quang Đ từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51, Điều 38, Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s Khoản 1, khoản 2, Điều 51, Điều 65, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P1 từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Do các bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có thu nhập nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung.

Các bị cáo Đinh Quang Đ, Nguyễn Văn P và Nguyễn Thị P1 thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố, không có ý kiến tranh luận về tội danh, hình phạt và các vấn đề khác đối với đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Người bị hại có mặt tại phiên tòa yêu cầu các bị cáo phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra - Công an huyện B, Viện kiểm sát nhân dân huyện B trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Vào các ngày 30; 31/3/2020 và ngày 06/4/2020, Đinh Quang Đ cùng Nguyễn Văn P lén lút trộm cắp 06 xe mô tô có biển số: 93H1 – 292.22, 93H1 – 252.61, 93H1 – 235.51, 93L1 – 436.59, 93L1 – 438.60, 93L1 – 301.XX có tổng giá trị 159.550.000 đồng của các bị hại Đàm Minh V, Lê Văn K, Nguyễn Công N, Bùi Thị Huyền C, Nông Thị T, Võ Văn Huỳnh tại huyện BG và huyện B, tỉnh Bình Phước. Ngoài ra, ngày 01/4/2020, Đinh Quang Đ, Nguyễn Văn P cùng Nguyễn Thị P1 trộm cắp 01 xe mô tô biển số 93L1 – 436.XX của anh Vũ Thanh N có giá trị 32.400.000 đồng tại thôn Thống Nhất, xã Đ1, huyện B, tỉnh Bình Phước. Tổng tài sản các bị cáo chiếm đoạt có trị giá là 191.950.000 đồng.

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại về thời gian, địa điểm và hành vi phạm tội.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở khẳng định hành vi của các bị cáo Đinh Quang Đ, Nguyễn Văn P đã phạm vào Tội trộm cắp tài sản. Với tổng giá trị tài sản bị xâm hại là 191.950.000 đồng, bị cáo Đinh Quang Đ và Nguyễn Văn P phải chịu tình tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo Đinh Quang Đ đã có 02 tiền án về Tội trộm cắp tài sản chưa được xóa án tích nên bị cáo phải chịu thêm tình tiết tăng nặng định khung “Tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Thị P1 đã phạm vào Tội trộm cắp tài sản quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm;

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
g) Tái phạm nguy hiểm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.”

Như vậy, nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, chỉ vì lười lao động nhưng lại muốn có tiền tiêu xài, các bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến tài sản của người khác, đây là quyền về tài sản được pháp luật bảo vệ. Ngoài ra, hành vi của các bị cáo còn làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương.

Mặc dù trong thời gian ngắn các bị cáo Đinh Quang Đ và Nguyễn Văn P đã thực hiện 07 vụ trộm cắp tài sản với tổng trị giá tài sản bị xâm hại là 191.950.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo Đ và bị cáo P vẫn có công việc chính là đi cạo mủ Cao su thuê cho người khác. Các bị cáo không sử dụng số tiền do trộm cắp tài sản mà có là nguồn sống chính. Nên bị cáo Đinh Quang Đ và Nguyễn Văn P không phải chịu tình tiết tăng nặng định khung “Có tính chất chuyên nghiệp” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Xét toàn bộ vụ án, tính chất mức độ phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Các bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giản đơn. Trong đó, bị cáo Đinh Văn Đ là người khởi xướng và là người thực hành. Bản thân bị cáo đã có 02 tiền án về Tội trộm cắp tài sản chưa, bị cáo không lấy đó làm bài học mà còn tiếp tục phạm tội. Thể hiện bản tính coi thường pháp luật của bị cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn P khi được bị cáo Đ rủ đi trộm cắp tài sản bị cáo đã đồng ý và cùng Đ tham gia nhiều vụ trộm cắp tài sản. Vì vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm. Bản thân bị cáo đã từng có 02 tiền án về Tội trộm cắp tài sản. Mặc dù đã được xóa án tích nhưng vẫn bị coi là có nhân thân không tốt.

Bị cáo Nguyễn Thị P1 khi được Đ và P rủ đi trộm cắp xe thì bị cáo đồng ý, sau khi chiếm đoạt được tài sản bị cáo lại giúp sức cho bị cáo Đ và bị cáo P đưa tài sản bị chiếm đoạt đi tiêu thụ. Như vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về Tội trộm cắp tài sản với vai trò đồng phạm giúp sức.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Đinh Quang Đ và Nguyễn Văn P phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Bị cáo Nguyễn Thị P1 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm nào quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo Đinh Quang Đ và Nguyễn Văn P đã thành khẩn khai báo, khắc phục một phần hậu quả, các bị cáo có con còn nhỏ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị P1 trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đã khắc phục hậu quả mà mình gây ra. Bị cáo đang nuôi con còn nhỏ, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết

giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xét toàn bộ tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ mà các bị cáo được hưởng, Hội đồng xét xử thấy cần xử bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội để giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo Nguyễn Thị P1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đang nuôi con nhỏ nên miễn áp dụng hình phạt tù có điều kiện theo đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp.

[5] Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Đối với 02 con dấu, 02 thẻ Visa, 02 thẻ ATM, 02 giấy phép lái xe, 02 thẻ bảo hiểm y tế, 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 giấy đăng ký xe mô tô, 01 bóp (ví da). Cơ quan điều tra đã trả cho chủ sở hữu hợp pháp Vũ Thanh N nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Cần tịch thu sung công quỹ: 01 xe mô tô biển số 93L1 – 147.85, 01 Giấy đăng ký xe mô tô biển số 93L1 – 147.XX mang tên Điều B do các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội.

Cần tịch thu tiêu hủy: 01 đôi dép màu đỏ, 01 áo sơ mi, 01 quần tây, 02 nón (mũ) bảo hiểm, 01 đoạn, 03 mũi đoạn, 02 áo khoác, 01 khẩu trang, 01 quần dài, 01 đôi găng tay; 01 túi, 01 bìa hồ sơ, 01 hóa đơn bán hàng, 01 hợp đồng mua bán xe máy, 01 giấy hẹn, 01 giấy chính sách bảo hành, 01 thẻ thông tin thanh toán, 02 giấy ủy nhiệm chi, 01 bình xịt bằng kim loại có ghi chữ CS-GAS SILLIARDE

Đối với xe mô tô biển số 53Y5 – 60XX chưa xác minh được chủ sở hữu và tra cứu chưa có kết quả, nên Cơ quan điều tra tách ra xử lý sau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì ngoài hình phạt chính bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, do các bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, các bị cáo đi làm thuê, không có thu nhập nên miễn chấp hành hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Cần buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho anh Đàm Minh V số tiền 10.250.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho anh Đàm Minh V số tiền 10.250.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho ông Lê Văn K số tiền 7.500.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho ông Lê Văn K số tiền 7.500.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho anh Nguyễn Công T số tiền 17.500.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho anh Nguyễn Công T số tiền 17.500.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho chị Nông Thị T số tiền 24.750.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho chị Nông Thị T số tiền 24.750.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho anh Văn Thị H số tiền 9.775.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho anh Văn Thị H số tiền 9.775.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho chị Bùi Thị Huyền C số tiền 10.000.000 đồng.

Cần buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho chị Bùi Thị Huyền C số tiền 10.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Đối với anh Nguyễn Văn T4 cho Đinh Quang Đ, Nguyễn Văn P gửi xe mô tô biển số 53Y5 – 60XX nhưng không biết mục đích Đ, P gửi xe để làm gì nên không có căn cứ xử lý.

- Đối với người đàn ông tên Ty (không xác định được nhân thân lai lịch là người mua xe), Cơ quan CSĐT- Công an huyện B đã xác minh nhưng không xác định được, nên không có căn cứ xử lý.

Đối với quan điểm xử lý vụ án của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố bị cáo Đinh Quang Đ, Nguyễn Văn P và Nguyễn Thị P1 phạm Tội trộm cắp tài sản.

* Áp dụng điểm c, g khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51, Điều 38, Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đinh Quang Đ 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 07/4/2020.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51, Điều 38, Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 15/4/2020.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2, Điều 51, Điều 65, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P1 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao các bị cáo Nguyễn Thị P1 cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

[2] Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Tuyên tịch thu sung công quỹ: 01 xe mô tô biển số 93L1 – 147.XX kèm theo 01 Giấy đăng ký xe mô tô biển số 93L1 – 147.XX mang tên Điều B do các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội.

Tuyên tịch thu tiêu hủy: 01 đôi dép màu đỏ, 01 áo sơ mi dài tay nâu, 01 quần tây đen, 02 nón (mũ) bảo hiểm, 01 đoạn khóa, 03 mũỉ đoạn, 02 áo khoác, 01 khẩu trang, 01 quần dài, 01 đôi găng tay; 01 túi, 01 bìa hồ sơ, 01 hóa đơn bán hàng, 01 hợp đồng mua bán xe máy, 01 giấy hẹn, 01 giấy chính sách bảo hành, 01 thẻ thông tin thanh toán, 02 giấy ủy nhiệm chi, 01 bình xịt bằng kim loại có ghi chữ CS-GAS SILLIARDE

(Theo các biên bản giao nhận vật chứng số 0009805, 0009806 ngày 10/8/2020 và 0009810 ngày 24/8/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B và Chi cục thi hành án dân sự huyện B)

[3] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho anh Đàm Minh V số tiền 10.250.000 đồng;

Buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho anh Đàm Minh V số tiền 10.250.000 đồng;

Buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho ông Lê Văn K số tiền 7.500.000 đồng;

Buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho ông Lê Văn K số tiền 7.500.000 đồng;

Buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho anh Nguyễn Công N số tiền 17.500.000 đồng;

Buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho anh Nguyễn Công N số tiền 17.500.000 đồng;

Buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho chị Nông Thị T số tiền 24.750. 000 đồng;

Cần buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho chị Nông Thị T số tiền 24.750. 000 đồng;

Buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho anh Văn Thị H số tiền 9.775.000 đồng;

Cần buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho anh Văn Thị H số tiền 9.775.000 đồng;

Buộc bị cáo Đinh Quang Đ phải trả cho chị Bùi Thị Huyền C số tiền 10.000.000 đồng;

Buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho chị Bùi Thị Huyền C số tiền 10.000.000 đồng.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Đinh Quang Đ và Nguyễn Văn P và Nguyễn Thị P1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Đinh Quang Đ và Nguyễn Văn P mỗi bị cáo phải chịu 3.988.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Bình Phước;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Khắc Thanh